

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP: BE SUPPOSED TO + V (NGUYÊN THỂ)

Hệ thống lý thuyết cốt lõi, quy tắc chuyển đổi và chuỗi ví dụ minh họa mở rộng từ Cơ bản đến Nâng cao (B1 - C2)

1. Ý nghĩa & Cấu trúc

Cấu trúc này dùng để diễn tả một bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ hoặc một dự định/kỳ vọng mà người học đáng lẽ ra phải làm hoặc được mong đợi thực hiện.

Công thức: *S + be (am / is / are / was / were) + SUPPOSED TO + V (nguyên thể)*

2. Quy tắc chuyển đổi viết lại câu (Sentence Transformation)

Khi gặp các cấu trúc gốc diễn tả nghĩa vụ hoặc sự kỳ vọng, học viên có thể chuyển đổi tương đương sang *Be supposed to*:

Các dạng chuyển đổi phổ biến:

- *It is your duty to... / You have to...* $\rightarrow$ *You are supposed to...*
- *You should... / You must...* $\rightarrow$ *You are supposed to...*
- *It is expected that S + V...* $\rightarrow$ *S is/are supposed to V...*

3. Hệ thống ví dụ minh họa mở rộng (Từ cơ bản đến chuyên sâu)

Dưới đây là loạt ví dụ thực tế được tổng hợp để học viên luyện tập phản xạ chuyển đổi câu:

STT	Câu gốc (Đề bài)	Câu viết lại (Sử dụng SUPPOSED TO)
1	It is your duty to obey him.	You are supposed to obey him.
2	It is your duty to keep the room clean.	You are supposed to keep the room clean.
3	It is expected that you arrive on time.	You are supposed to arrive on time.
4	You should finish the HTML project today.	You are supposed to finish the HTML project today.
5	Employees must wear safety helmets on site.	Employees are supposed to wear safety helmets on site.
6	It is required that students submit essays on Friday.	Students are supposed to submit essays on Friday.
7	You are not allowed to park your car here.	You are not supposed to park your car here.
8	Everyone expects her to win the first prize.	She is supposed to win the first prize.
9	People say that this novel is extremely gripping.	This novel is supposed to be extremely gripping.
10	I had an appointment to meet him at 9 AM, but I overslept.	I was supposed to meet him at 9 AM.
11	They were scheduled to launch the rocket yesterday.	They were supposed to launch the rocket yesterday.
12	You should not reveal this confidential information.	You aren't supposed to reveal this confidential information.

4. Các sắc thái sử dụng nâng cao (Điểm nhấn C1 - C2)

Phân tích 3 trường hợp sử dụng chính:

- **Trách nhiệm / Quy định (Obligation / Rules):** Chỉ nghĩa vụ phải tuân theo.
Ví dụ: You **are supposed to** wear a uniform at school.
- **Lời đồn / Tin đồn (General Belief / Rumor):** Diễn tả điều mà người ta đồn đại hoặc tin là thế.
Ví dụ: This movie **is supposed to** be a masterpiece.
- **Dự định không thành / Bị trì hoãn (Unfulfilled Intention - Dùng dạng quá khứ *was/were supposed to*):** Đáng lẽ ra phải làm gì nhưng thực tế lại không làm hoặc lỡ hẹn.
Ví dụ: I **was supposed to** call him, but I forgot.

Lời nhắn của Mr. Phong cho các học viên:

"Các bạn lưu ý nhé: Chữ '**Supposed**' luôn phải có đuôi **-ed** dù ở hiện tại hay quá khứ (không bao giờ viết là ~~suppose to~~). Đây là cấu trúc rất phổ biến trong môi trường công sở quốc tế và các kỳ thi nâng cao, giúp các bạn đưa ra yêu cầu hoặc diễn đạt ý kiến một cách lịch sự nhưng vẫn đầy sức nặng!"

Chương trình tiếng Anh tương tác **From ZERO to MASTER** chạy tốt trên Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera (Không hỗ trợ Internet Explorer cũ).

Mọi thắc mắc về ngữ pháp và kỹ thuật, xin liên hệ **Mr. Lê Đại Phong** • Phone + Zalo: **0971386608** • Email: **typhoon620@gmail.com**

Luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & Tốt nghiệp THPT 12 tại: **www.tienganhhaiphong.vn CLICK HERE ➡**